ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ HOÀNG HOA THÁM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2036 /QĐ-UBND	*Hoàng Hoa Thám, ngày 18 tháng 6 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất tại xã Hoàng Hoa Thám để thực hiện dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư mới số 1 xã Dị Chế (Đợt 1)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HOÀNG HOA THÁM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị quyết số: 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc Hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính Phủ: số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/08/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai; số 49/2026/NĐ-CP cảu Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của nghị quyết số 254/2025/QH15 của quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị Quyết số: 812/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên ban hành Quy định về Bảng giá đất lần đầu để công bố áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên số: số 402/QĐ-UBND ngày 30/01/2022 về việc Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của Huyện Tiên Lữ, số 1651/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 20230 của huyện Tiên Lữ, số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 về việc ban hành Quy định chi tiết chính sách bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 08/2026/QĐ-UBND ngày

28/02/2026 về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Công văn số 1657/SNNMT-KHTC của Sở Nông Nghiệp môi trường tỉnh Hưng Yên ngày 17/9/2025 về việc thông báo giá gạo tẻ thường làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông báo số 260/TB - UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc chấp thuận chủ trương thu hồi đất để thực hiện dự án đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Dị Chế, huyện Tiên Lữ do UBND xã Dị Chế và UBND huyện làm chủ đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 12/7/2024 của UBND xã Dị Chế về việc phê duyệt Dự án xây dựng công trình: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư mới số 1 xã Dị Chế.

Căn cứ Quyết định số 2881/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân xã Hoàng Hoa Thám về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư mới số 01 xã Dị Chế;

Căn cứ các Thông báo từ số 454/TB-UBND đến số 498/TB-UBND ngày 13/10/2025 của UBND xã Hoàng Hoa Thám V/v thu hồi đất tại thôn Dị Chế và thôn Chế Chì xã Hoàng Hoa Thám để thực hiện Dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư mới số 01 xã Dị Chế;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế tại Tờ trình số 435/TTr-KT ngày 12 tháng 06 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư mới số 1 xã Dị Chế (Đợt 1), cụ thể như sau:

1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ của hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất gồm:

+ Tổng số hộ phê duyệt phương án BTHT: 45 hộ gia đình, cá nhân.

+ Tổng diện tích đất được BTHT: 5.428,1 m^2; Loại Đất chuyên trồng lúa nước (LUC).

+ Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ: 1.940.482.000 đồng.

(Bằng chữ: Một tỷ chín trăm bốn mươi triệu bốn trăm tám mươi hai nghìn đồng).

Trong đó:

- Kinh phí bồi thường về đất: 434.248.000 đồng
- Kinh phí hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 1.302.744.000 đồng
- Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống: 203.490.000 đồng

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

2. Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ đối với từng hộ gia đình, cá nhân theo phương án từ số 01 đến số 20/PA-ĐNN ngày 25/05/2026, từ số 21 đến số 45/PA-ĐNN ngày 26/05/2026 do Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã lập.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Hoàng Hoa Thám có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với phòng Kinh tế và các thôn liên quan phổ biến, niêm yết công khai Quyết định phê duyệt này tại trụ sở UBND xã, Nhà văn hóa thôn và điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi;

- Gửi phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong đó ghi rõ về mức bồi thường, hỗ trợ và thời gian bàn giao đất đã thu hồi;

- Thanh toán trực tiếp tiền cho các hộ gia đình theo quy định.

2. Phòng Kinh tế xã phối hợp với Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã trong công tác thực hiện Quyết định này.

3. Các hộ gia đình, cá nhân là người có đất bị thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm nhận tiền theo Quyết định này.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng Phòng Kinh tế xã; Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã; Giám đốc Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai số 07; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND xã;
- Như điều 3;
- Lưu:VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lã Anh Tuấn

PHỤ LỤC CHI TIẾT KÈM THEO

(Kèm theo Quyết định số: 2036 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân xã)

STT	HỌ VÀ TÊN (CHỒNG VÀ VỢ) HOẶC NGƯỜI THỪA KẾ HỢP PHÁP	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT NN ĐANG SD (m²)	THÔNG TIN VỀ THỬA ĐẤT THU HỒI				TÍNH HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG			KINH PHÍ BỒI THƯỜNG	KINH PHÍ HỖ TRỢ		TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (Đồng)
			SỐ TỜ BẢN ĐỒ	SỐ THỬA	LOẠI ĐẤT	TỔNG DT THU HỒI (m²)	TỶ LỆ % THU HỒI	SỐ THÁNG HỖ TRỢ	SỐ KHẨU NN HIỆN TẠI	BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT (80.000 Đồng/m²)	HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG	HỖ TRỢ CHUYỂN ĐỔI NGHỀ (240.000 Đồng/m²)	
I	**HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**												
1	Hộ bà Nguyễn Thị Hoa (Tỉnh)	999	52	215	LUC	77,4	7,7%	2	3	6.192.000	3.060.000	18.576.000	**27.828.000**
2	Hộ bà Lê Thị Thoa	201,8	52	218	LUC	82,8	41,0%	6	2	6.624.000	6.120.000	19.872.000	**32.616.000**
3	Hộ ông Vũ Văn Tuyến và bà Nguyễn Thị Hằng	1340,4	52	219	LUC	58,2	4,3%	2	3	4.656.000	3.060.000	13.968.000	**21.684.000**
4	Hộ ông Vũ Văn Quyến và bà Vũ Thị Bình	1384,1	52	219	LUC	62,9	4,5%	2	4	5.032.000	4.080.000	15.096.000	**24.208.000**
5	Hộ ông Lê Văn Ty và bà Doãn Thị Nghĩa	308,3	52	231	LUC	117,5	38,1%	6	4	9.400.000	12.240.000	28.200.000	**49.840.000**
6	Hộ ông Vũ Công Vĩnh và bà Hoàng Thị Gấm	735	52	230	LUC	65,4	8,9%	2	1	5.232.000	1.020.000	15.696.000	**21.948.000**
7	Hộ bà Vũ Thị Vinh	963,8	52	230	LUC	53,0	5,5%	2	1	4.240.000	1.020.000	12.720.000	**17.980.000**
8	An Thị Tìu	166,1	52	229+230	LUC	166,1	100,0%	12	1	13.288.000	6.120.000	39.864.000	**59.272.000**
9	Hộ ông Lê Xuân Đức và bà Trần Thị Tân	1096,8	52	228	LUC	78,0	7,1%	2	4	6.240.000	4.080.000	18.720.000	**29.040.000**
10	Hộ ông Phạm Văn Bắc (Phạm Văn Thiện) và bà Vũ Thị Đoan	709,6	52	228	LUC	25,6	3,6%	2	2	2.048.000	2.040.000	6.144.000	**10.232.000**
11	Hộ ông Phạm Hồng Hải và bà Nguyễn Thị Mực	709,6	52	228	LUC	69,9	9,9%	2	5	5.592.000	5.100.000	16.776.000	**27.468.000**
12	Hộ bà Trần Thị Hoài (Thắng)	576	52	227	LUC	25,0	4,3%	2	1	2.000.000	1.020.000	6.000.000	**9.020.000**

STT	HỌ VÀ TÊN (CHỒNG VÀ VỢ) HOẶC NGƯỜI THỪA KẾ HỢP PHÁP	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT NN ĐANG SD (m²)	THÔNG TIN VỀ THỬA ĐẤT THU HỒI				TÍNH HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG			KINH PHÍ BỒI THƯỜNG	KINH PHÍ HỖ TRỢ		TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (Đồng)
			SỐ TỜ BẢN ĐỒ	SỐ THỬA	LOẠI ĐẤT	TỔNG DT THU HỒI (m²)	TỶ LỆ % THU HỒI	SỐ THÁNG HỖ TRỢ	SỐ KHẨU NN HIỆN TẠI	BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT (80.000 Đồng/m²)	HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG	HỖ TRỢ CHUYỂN ĐỔI NGHỀ (240.000 Đồng/m²)	
13	Hộ ông Vũ Văn Tuyến (Thảo)	432,8	52	227	LUC	51,2	11,8%	3	2	4.096.000	3.060.000	12.288.000	**19.444.000**
14	Hộ ông Lê Văn Út	373,6	52	227	LUC	49,6	13,3%	3	1	3.968.000	1.530.000	11.904.000	**17.402.000**
15	Hộ ông Lê Văn Hùng và bà Phạm Thị Sáng	1334,5	52	225+226	LUC	63,5	4,8%	2	1	5.080.000	1.020.000	15.240.000	**21.340.000**
16	Hộ ông Lê Quốc Tuấn và bà Hoàng Thị Nhoạn	441,4	52	224	LUC	52,6	11,9%	3	3	4.208.000	4.590.000	12.624.000	**21.422.000**
17	Hộ bà Lê Thị Nghề	450,1	52	223	LUC	75,7	16,8%	3	3	6.056.000	4.590.000	18.168.000	**28.814.000**
18	Hộ ông Nguyễn Đăng Trung và bà Bùi Thị Hồng Thúy	1214,2	52	223	LUC	62,2	5,1%	2	3	4.976.000	3.060.000	14.928.000	**22.964.000**
19	Hộ bà Vũ Thị Ngoan và ông Nguyễn Quang Hải	888,3	52	223	LUC	31,5	3,5%	2	2	2.520.000	2.040.000	7.560.000	**12.120.000**
20	Hộ bà Phạm Thị Giêng	495,5	52	222	LUC	63,5	12,8%	3	1	5.080.000	1.530.000	15.240.000	**21.850.000**
21	Hộ bà Nguyễn Thị Cận	356,6	52	273	LUC	43,4	12,2%	3	1	3.472.000	1.530.000	10.416.000	**15.418.000**
22	Hộ bà Nguyễn Thị Minh	982,5	52	274	LUC	104,1	10,6%	3	3	8.328.000	4.590.000	24.984.000	**37.902.000**
23	Hộ ông Vũ Văn Chính và bà Nguyễn Thị Liên	975,4	53	261	LUC	96,3	9,9%	2	2	7.704.000	2.040.000	23.112.000	**32.856.000**
24	Hộ ông Vũ Công Duyên và bà Lê Thị Mua	97,5	53	262	LUC	97,5	100,0%	12	3	7.800.000	18.360.000	23.400.000	**49.560.000**
25	Hộ ông Vũ Văn Hùng	12,7	53	262	LUC	12,7	100,0%	12	1	1.016.000	6.120.000	3.048.000	**10.184.000**
26	Hộ bà Vũ Thị Nhịn (Mạo)	629,4	53	263	LUC	125,4	19,9%	3	5	10.032.000	7.650.000	30.096.000	**47.778.000**

STT	HỌ VÀ TÊN (CHỒNG VÀ VỢ) HOẶC NGƯỜI THỪA KẾ HỢP PHÁP	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT NN ĐANG SD (m²)	THÔNG TIN VỀ THỬA ĐẤT THU HỒI				TÍNH HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG			KINH PHÍ BỒI THƯỜNG	KINH PHÍ HỖ TRỢ		TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (Đồng)
			SỐ TỜ BẢN ĐỒ	SỐ THỬA	LOẠI ĐẤT	TỔNG DT THU HỒI (m²)	TỶ LỆ % THU HỒI	SỐ THÁNG HỖ TRỢ	SỐ KHẨU NN HIỆN TẠI	BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT (80.000 Đồng/m²)	HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG	HỖ TRỢ CHUYỂN ĐỔI NGHỀ (240.000 Đồng/m²)	
27	Hộ ông Phạm Văn Dương và bà Nguyễn Thị Dung	1059,3	53	265	LUC	58,5	5,5%	2	2	4.680.000	2.040.000	14.040.000	**20.760.000**
28	Hộ ông Vũ Văn Hạ và bà Bồ Thị Uyên	958	52	286	LUC	32,0	3,3%	2	4	2.560.000	4.080.000	7.680.000	**14.320.000**
29	Hộ ông Lê Xuân Mang	406	52	283	LUC	64,0	15,8%	3	3	5.120.000	4.590.000	15.360.000	**25.070.000**
30	Hộ ông Đoàn Văn Trung và bà Trần Thị Tuyết	1433,8	52	280	LUC	35,8	2,5%	2	4	2.864.000	4.080.000	8.592.000	**15.536.000**
31	Hộ ông Nguyễn Hữu Cúc và bà Phạm Thị Tích	1792	53	274	LUC	64,0	3,6%	2	3	5.120.000	3.060.000	15.360.000	**23.540.000**
32	Hộ ông Vũ Hồng Minh	801,6	52	287	LUC	81,6	10,2%	3	1	6.528.000	1.530.000	19.584.000	**27.642.000**
33	Hộ ông Phạm Thiện Đoan và bà Nguyễn Thị Hồi	39	52	324	LUC	28,0	71,8%	12	2	2.240.000	12.240.000	6.720.000	**21.200.000**
34	Hộ ông Vũ Đình Xy	12	52	328	LUC	12,0	100,0%	12	1	960.000	6.120.000	2.880.000	**9.960.000**
35	Nguyễn Văn Hiếu và bà Nguyễn Thị Hiệp	682,8	52	329 +330	LUC	106,8	15,6%	3	2	8.544.000	3.060.000	25.632.000	**37.236.000**
36	Hộ bà Phạm Thị Hằng (Thạo)	896	52	330	LUC	68,0	7,6%	2	1	5.440.000	1.020.000	16.320.000	**22.780.000**
37	Hộ bà Phạm Thị Thế và ông Phạm Quang Chí	638,3	52	332	LUC	83,6	13,1%	3	2	6.688.000	3.060.000	20.064.000	**29.812.000**
38	Hộ ông Vũ Văn Sỹ và bà Phạm Thị Toan	1344	52	346	LUC	55,2	4,1%	2	2	4.416.000	2.040.000	13.248.000	**19.704.000**
39	Hộ bà Nguyễn Thị Nhương	867,2	52	331	LUC	147,2	17,0%	3	4	11.776.000	6.120.000	35.328.000	**53.224.000**

STT	HỌ VÀ TÊN (CHỒNG VÀ VỢ) HOẶC NGƯỜI THỪA KẾ HỢP PHÁP	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT NN ĐANG SD (m²)	THÔNG TIN VỀ THỬA ĐẤT THU HỒI				TÍNH HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG			KINH PHÍ BỒI THƯỜNG	KINH PHÍ HỖ TRỢ		TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (Đồng)
			SỐ TỜ BẢN ĐỒ	SỐ THỬA	LOẠI ĐẤT	TỔNG DT THU HỒI (m²)	TỶ LỆ % THU HỒI	SỐ THÁNG HỖ TRỢ	SỐ KHẨU NN HIỆN TẠI	BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT (80.000 Đồng/m²)	HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG	HỖ TRỢ CHUYỂN ĐỔI NGHỀ (240.000 Đồng/m²)	
40	Hộ ông Vũ Hồng Doanh và bà Trịnh Thị Thành	1806,5	52	339	LUC	159,0	8,8%	2	5	12.720.000	5.100.000	38.160.000	**55.980.000**
41	Hộ ông Vũ Văn Đạt và bà Trần Thị Bình	557,1	53	277	LUC	557,10	100,0%	12	2	44.568.000	12.240.000	133.704.000	**190.512.000**
42	Hộ ông Trần Anh Vàng và bà Doãn Thị Nga	1792,7	53	282	LUC	80,30	4,5%	2	4	6.424.000	4.080.000	19.272.000	**29.776.000**
43	Hộ bà Vũ Thị Thìn	876,3	53	284	LUC	613,7	70,0%	12	1	49.096.000	6.120.000	147.288.000	**202.504.000**
44	Hộ bà Lê Thị Tình	447,7	53	294	LUC	327,1	73,1%	12	1	26.168.000	6.120.000	78.504.000	**110.792.000**
45	Hộ ông Vũ Văn Duẩn	1791,8	53	295	LUC	1.043,2	58,2%	6	2	83.456.000	6.120.000	250.368.000	**339.944.000**
II	**TỔNG KINH PHÍ**					**5.428,1**				**434.248.000**	**203.490.000**	**1.302.744.000**	**1.940.482.000**
Số tiền bằng chữ: Một tỷ chín trăm bốn mươi triệu bốn trăm tám mươi hai nghìn đồng chẵn./.													